



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1431~~ /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân loại hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ
quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định
số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử
dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30/7/2021 của Bộ Giao
thông vận tải ban hành hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan
chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực
thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh,
thành phố trực thuộc trung ương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số
2038/TTr-SGTVT ngày 08/7/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân loại hệ thống đường đô thị (thành phố, thị trấn,
khu trung tâm hành chính, chính trị) trên địa bàn tỉnh với tổng số 324 tuyến/
237,59km, cụ thể như sau:

1. Thành phố Sơn La

Đường đô thị phân loại (phân loại lần đầu) tổng số 49 tuyến; Chiều dài:
63,0km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 5,0m - 50,0m$; Bề rộng mặt đường
 $B_m = 3,5m - 30,0m$; Kết cấu mặt đường BTXM, bê tông nhựa, láng nhựa.

**2. Thị trấn Nông Trường Mộc Châu và Thị trấn Mộc Châu, huyện
Mộc Châu**

2.1. Thị trấn Nông Trường Mộc Châu

Tổng số đường đô thị 14 tuyến/21,46km, trong đó:

- Đường đô thị đã được phân loại đường đô thị: 11 tuyến/15,36km.

- Đường đô thị phân loại bổ sung tổng số: 03 tuyến; Chiều dài: 6,1km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 5,0\text{m} - 24,5\text{m}$; Bề rộng mặt đường $B_m = 3,5\text{m} - 14,5\text{m}$; Kết cấu mặt đường bê tông xi măng, bê tông nhựa.

2.2. Thị trấn Mộc Châu

Tổng số đường đô thị 33 tuyến/21,11km, trong đó:

- Đường đô thị đã được phân loại đường đô thị: 10 tuyến/12,92km
- Đường đô thị phân loại bổ sung tổng số: 23 tuyến; Chiều dài: 8,19km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 11,5\text{m} - 34,5\text{m}$; Bề rộng mặt đường $B_m = 5,5\text{m} - 15\text{m}$; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

3. Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn

Tổng số đường đô thị 41 tuyến/53,7km, trong đó:

- Đường đô thị đã được phân loại đường đô thị: 17 tuyến/25,2km.
- Đường đô thị phân loại bổ sung tổng số: 24 tuyến; Chiều dài: 28,5km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 4,5\text{m} - 9,0\text{m}$; Bề rộng mặt đường $B_m = 3,0\text{m} - 7,0\text{m}$; Kết cấu mặt đường láng nhựa, bê tông xi măng.

4. Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Quỳnh Nhai

Đường đô thị phân loại (phân loại lần đầu, UBND tỉnh phê duyệt công nhận là đô thị loại V năm 2018) tổng số 84 tuyến; Chiều dài: 26,49km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 7,5\text{m} - 40,0\text{m}$; Bề rộng mặt đường $B_m = 5,5\text{m} - 30,0\text{m}$; Kết cấu mặt đường bê tông xi măng, láng nhựa.

5. Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu

Tổng số đường đô thị 12 tuyến/6,2km, trong đó:

- Đường đô thị đã được phân loại đường đô thị: 11 tuyến /5,82km.
- Đường đô thị phân loại bổ sung tổng số: 01 tuyến; Chiều dài: 0,38km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 5,0\text{m}$; Bề rộng mặt đường $B_m = 5,0\text{m}$; Kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

6. Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La

Tổng số đường đô thị 04 tuyến/5,3km, trong đó:

- Đường đô thị đã được phân loại đường đô thị: 03 tuyến/3,8km.
- Đường đô thị phân loại bổ sung tổng số: 01 tuyến; Chiều dài: 1,5km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 16,5\text{m}$; Bề rộng mặt đường $B_m = 10,5\text{m}$; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

7. Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã

Tổng số đường đô thị 19 tuyến/5,6km, trong đó:

- Đường đô thị đã được phân loại đường đô thị: 12 tuyến/4,3km.

- Đường đô thị phân loại bổ sung tổng số: 07 tuyến; Chiều dài: 1,3km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 5,5m - 6,0m$; Bề rộng mặt đường $B_m = 3,5m - 5,5m$; Kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

8. Khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp

Tổng số 23 tuyến; Chiều dài: 7,66km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 6,5m - 30m$; Bề rộng mặt đường $B_m = 3,5m - 18m$; Kết cấu mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng.

9. Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu

Tổng số đường đô thị 08 tuyến/5,35km, trong đó:

- Đường đô thị đã được phân loại đường đô thị: 04 tuyến/2,2km.
- Đường đô thị phân loại bổ sung tổng số: 04 tuyến; Chiều dài: 3,15km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 5,0m - 8,5m$; Bề rộng mặt đường $B_m = 3,5m - 4,0m$; Kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

10. Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên

Tổng số đường đô thị 23 tuyến/14,65km, trong đó:

- Đường đô thị đã được phân loại đường đô thị: 15 tuyến/11,05km
- Đường đô thị phân loại bổ sung tổng số 08 tuyến; Chiều dài: 3,6km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 7,0m - 16,5m$; Bề rộng mặt đường $B_m = 4,0m - 10,5m$; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

11. Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên

Tổng số đường đô thị 14 tuyến/7,07km, trong đó:

- Đường đô thị đã được phân loại đường đô thị: 06 tuyến/3,8km.
- Đường đô thị phân loại bổ sung tổng số: 08 tuyến; Chiều dài: 3,27km; Quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 4,0m - 7,0m$; Bề rộng mặt đường $B_m = 3,0m - 5,0m$; Kết cấu mặt đường bê tông xi măng, láng nhựa.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND các huyện thành phố tổ chức rà soát hệ thống đường đô thị định kỳ hằng năm, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung phân loại hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh (nếu có);

2. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định.

3. Quyết định này thay thế các Quyết định số: 1805/QĐ-UBND ngày 07/7/2014; 1806/QĐ-UBND ngày 07/7/2014; 3188/QĐ-UBND ngày 20/11/2014; 3189/QĐ-UBND ngày 20/11/2014; 3190/QĐ-UBND ngày 20/11/2014; 656/QĐ-UBND ngày 30/3/2015; 657/QĐ-UBND ngày 30/3/2015; 658/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Lao động Thương binh và Xã hội; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện và thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận: *MT*

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX, KT(Toàn), 25b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



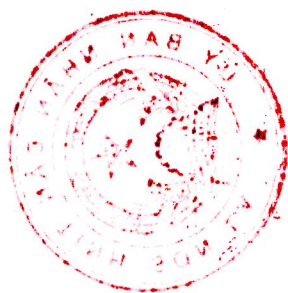
Lê Hồng Minh



PHỦ LỊCH SỞ PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÓ THỊ THÀNH PHỐ SƠN LẢ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Quy mô quy hoạch		Quy mô theo hiện trạng		
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
	Tổng			63,00					
1	Đường Bản Cọ	Km2+400, QL.279D (Đường Lò Văn Giã)	Cầu Bản Cọ	0,5	25	20,5	12	9	BTXM
2	Đường Bản Bó	Km3+450, QL.279D (Đường Lò Văn Giã)	Bản Bó	2,7	16,5	11,5	5	3,5	LN
3	Phố Mai Đắc Bản	Đường 3/2	Đường Nguyễn Lương Bằng	0,3	7	5	7	5	BTN
4	Đường Tô Hiệu	Ngã 3 Tô Hiệu	Ngã 4 UBND thành phố	2	21	15	21,5	14,5	BTN
5	Đường Nguyễn Lương Bằng	Ngã 4 cầu Trắng	Ngã 3 Quyết Thắng	1,6	21	16,5	15,5	10,5	BTN
6	Phố Hai Bà Trưng	Đường 3/2	phố Giảng Lắc	0,4	11	11	10,5	10,5	BTN
7	Đường Lê Đức Thọ	Ngã 3 đầu tam tư	Dốc đá Huổi hìn	1,5	21	16,5	17,5	10,5	LN
8	Đường Nguyễn Văn Linh	QL6 (Góc phương)	Ngã 3 đường vào Coóng Nội	1,1	30	21	21-25	14,5-18	BTN
9	Đường Văn Tiến Dũng	Ngã 3 Coóng Nội	Bản Mông	4,2	16,5	10,5	16,5	5	LN
10	Phố Ngô Quyền	Đường Tô Hiệu	Đường Chu Văn Thịnh	0,4	11,5	7,5	12	7,5	LN
9	Đường Chu Văn An	Km299+500, QL.6	Km300+600, QL.6	1,5	30	21	30	18	LN
							10,5	7,5	LN

Handwritten signature



ՀԱՅԱՍՏԱՆԻ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ
ԿՐԹԱՆՈՒԹՅԱՆ ԻՐԱՎԱԿԱՆ

I. ĐƯỜNG ĐỒ THỊ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT PHÂN LOẠI

PHỤ LỤC 02: PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐỒ THỊ HUYỆN MỘC CHÂU

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
I	Thị trấn Mộc Châu			12,92
1	Đường tránh dốc 75	Km187+300, QL.6	Nhà văn hóa Tiểu khu 3	0,64
2	Đường phố Vừ A Dính	Bến xe Mộc Châu	Trường thiếu nhi DTNT	1,11
3	Đường Phan Đình Giót	Km188+460, QL.6	Khu du lịch sinh thái	1,17
4	Đường ngã 3 cầu sắt tiểu khu 1 - Tiểu khu 1	Cầu sắt Tiểu khu 1	Tiểu khu 1	0,6
5	Đường Vừ Xuân Thiều	Km188+650, QL.6	Khu dân cư Tiểu khu 6	0,3
6	Đường Khu DL rừng thông bản Áng, xã Đông Sang	Km189+780, QL.6	Rừng thông bản Áng	4
7	Đường phố Nguyễn Hoài Xuân	Ngã 3 trường tiểu học Mộc Lý	Ngã 3 tiểu khu 5	1,35
8	Đường phố Tuệ Tĩnh	Ngã 4 Bảo Tàng	Km190+500, QL.6	1,2
9	Đường đi Văn bia Tây Tiến	Km191+500, QL.6	Ngã 4 Bảo Tàng	1,2
10	Đường khu TT hành chính mới	M125	M49	1,35
II	Thị trấn Nông trường Mộc Châu			15,36
11	Đường 14/6	Ngã 3 xưởng chè Vân Sơn	Khu dân cư 1/5	1,3
12	Đường vào tiểu khu 66	Tiểu khu 66	Km181+790, QL.6	2,1
13	Ngã 3 tiểu khu Tiên Tiến - Bản Chiềng Di	Ngã 3 TK Tiên Tiến	Bản Chiềng Di	1,5
14	Phố Lò Văn Giã	Quỹ tín dụng	Tiểu khu Tiên Tiến	1,85
15	Phố Kim Liên	Km194+550, QL.43	Văn bia Bác Hồ	1,5
16	Phố Tô Vĩnh Diện	Ngã 3 Xưởng bột	Km183+690, QL.6	0,75
17	Ngã 4 tiểu khu 70 (Km183+690, QL.6)	Km183+690, QL.6	Trại 8	2,3
18	Km178+800, QL.43 - Km186+442, QL.6 (mỏ đá)	Km78+800, QL.43	Km186+442, QL.6	0,61
19	Đường vào TK Bó Bun	Km185+500, QL.6	Nhà Văn Hoá Bó Bun	0,93
20	Đường du lịch Mộc Châu	Km179+250, QL.6	Đường nội thị (TK Chiềng Di)	0,92
21	Km185+500, QL.6 - Tiểu khu 32	Km185+500, QL.6	Tiểu khu 32	1,6
	Tổng cộng			28,28

Handwritten signature/initials



TRƯỜNG ĐÓNG THỊ HUYỆN PHÂN LOẠI BỎ SUNG

6

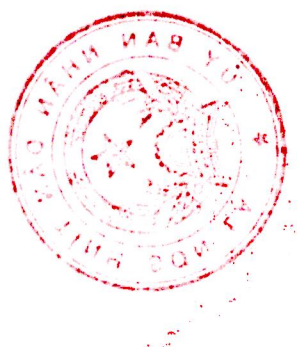
TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Quy mô quy hoạch		Quy mô theo hiện trạng			
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường	
	Tổng cộng			14,29						
I	Thị trấn Mộc Châu (Đường khu TT hành chính mới (điểm đầu, điểm cuối gắn với mốc quy hoạch)			8,19						
1		Tuyến số 02	N77	N73	0,35	17,5	7,5	17,5	7,5	LN
2		Tuyến số 03	N75	N63	0,32	17,5	7,5	17,5	7,5	LN
3		Tuyến số 04	N76	N66	0,17	17,5	7,5	17,5	7,5	LN
4		Tuyến số 05	N58	N61	0,38	17,5	7,5	17,5	7,5	LN
5		Tuyến số 06	N01	N59	1,06	17,5	7,5	17,5	7,5	LN
6		Tuyến số 07	N57	N50	0,36	17,5	7,5	17,5	7,5	LN
7		Tuyến số 08	N33	N8	0,40	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
8		Tuyến số 09	N56	N39 (Giáp khách sạn Sao Xanh)	0,35	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
9		Tuyến số 10	N43	N41	0,12	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
10		Tuyến số 11	N26	N32	0,34	34,5	15	34,5	15	LN
11		Tuyến số 12	N25	N23	0,10	13	7	13	7	LN
12		Tuyến số 13	N24	N02	0,33	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
13		Tuyến số 14	N14	N12	0,99	13	7	13	7	LN



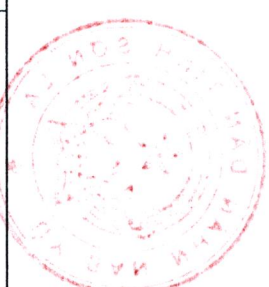


TT	 Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Quy mô quy hoạch		Quy mô theo hiện trạng		
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
14	Tuyến số 15	N40	N147	0,61	17,5 (13,5; 13; 11,5)	7,5 (7,5; 7,5; 5,5)	17,5(13,5; 13; 11,5)	7,5 (7,5; 7,5; 5,5)	LN
15	Tuyến số 16	N35	N06	0,65	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
16	Tuyến số 17	N15	N22	0,36	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
17	Tuyến số 18	N34		0,40	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
18	Tuyến số 19	N10	N31	0,15	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
19	Tuyến số 20	N09	N30	0,15	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
20	Tuyến số 21	N28	N07	0,16	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
21	Tuyến số 22	N35	N47	0,15	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
22	Tuyến số 23	N45	N37	0,22	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
23	Tuyến số 24	N44	N46	0,10	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
II	Thị trấn Nông trường Mộc Châu			6,10					
1	Đường Vườn Đào	Km181+790, QL.6	Giao tuyến đường Ngã tư TK70 (Km183+690, QL.6)	1,88	22,5	10,5	7,5	5,0	BTXM
2	Đường Thảo Nguyên	Km183+000, QL.6	Km0+930, đường Lò Văn Giá	0,42	24,5	14,5	24,5	14,5	BTN
3	Đường 26/7	Km71+400, QL.43	Km3+250, DT.104	3,80	24,5	14,5	5	3,5	BTXM

Handwritten signature



PHỤ LỤC 03: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN MAI SƠN



TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
1	Đường Bản Dôm + Đường Tôn Thất Tùng	Km275+200, QL.6	Km2, ĐT.110 (Viện chống Lao Phổi)	3,2
2	Đường Hoa Ban	Km0+100 đường ĐT.110	Km272+800, QL.6	3,0
3	Phố Trần Quốc Hoàn (QL.6 cũ)	Km275+050 đường QL.6	Km276+450, QL.6	1,5
4	Phố Lò Văn Hắc	Km274+150 đường QL.6	Nhà máy nước	0,6
5	Phố Hà Văn Ấng	Km274+250 đường QL.6	Xóm 1, Tiểu khu 4	1,2
6	Phố Lò Văn Muôn	Km274+450 đường QL.6	Km274+750, QL.6	0,8
7	Phố Kim Đồng	Km274+850 đường QL.6	Trường Tiểu học Hát Lót	0,8
8	Phố Cầu Treo	Trường THPT Mai Sơn	Cầu treo Mai Sơn	0,7
9	Đường Nà Viên	Km1+250 đường Bản Dôm	Bản Tà Xa, xã Mường Bon	3,0
10	Ngã ba Bệnh viện đi tiểu khu 18	Ngã ba Bệnh viện	Tiểu khu 18	1,0
11	Đường Xóm 2, Tiểu khu 2	Km272+120, QL.6	Xóm 2, Tiểu khu 2, TT Hát Lót	0,8
12	Đường Xóm 1, Tiểu khu 3	Km273+400, QL.6	Xóm 1, tiểu khu 3	1,0
13	Đường Xóm, 2 Tiểu khu 3	Km273+600, QL.6	Xóm 2, tiểu khu 3	0,6
14	Đường vào Tiểu khu 19	Km274+400, QL.6	Km0+150, ĐT.110	0,6
15	Đường vào Tiểu khu 7	Km0+150, QL.6 cũ	Tiểu khu 7, TT Hát Lót	3,0
16	Đường Xóm 2, Tiểu khu 9	Km0+700, QL.6 cũ	Tiểu khu 9, TT Hát Lót	0,9
17	Đường vào Tiểu khu 12	Km276+800, QL.6	Tiểu khu 12, TT Hát Lót	2,5
	Tổng cộng			25,2

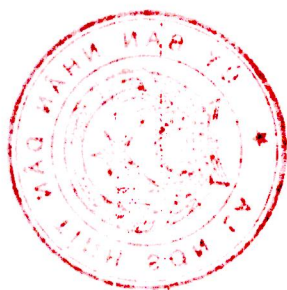
Handwritten signature

II. ĐƯỜNG ĐÓ THỊ PHÂN LOẠI BỎ SUNG

	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Quy mô quy hoạch				Quy mô theo hiện trạng		
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
	Tổng			28,5							
I	Thị trấn Hát Lót			9,6							
1	Đường tiểu khu 1 - Nà Săng	Km271+950, QL.6	Bản Nà Săng, xã Hát Lót	1,5	16,5	10,5	5,5	3,5			LN
2	Đường xóm 2, tiểu khu 2	Km272+250, QL.6	Bản Huổi Tản, xã Hát Lót	1,4	13,0	7,0	5,0	3,5			LN
3	Đường vào tiểu khu 21	Km273+100, QL.6	Nhà văn hóa tiểu khu 21	0,2	9,0	6,0	5,0	3,5			BTXM
4	Đường vào trường THCS Tô Hiệu	Km273+850, QL.6	Trường THCS Tô Hiệu	0,4	9,0	6,0	4,5	3,5			BTXM
5	Đường xóm 1, tiểu khu 19	Km274+450, QL.6	Nhà Văn hoá tiểu khu 19 (Km0+100, ĐT.110)	0,5	9,0	6,0	5,0	3,5			LN
6	Đường vào bản Kho Lay	Đường Trần Quốc Hoàn (cầu treo)	Bản Kho Lay	1,2	9,0	6,0	5,5	3,0			BTXM
7	Đường vào nhà máy tinh bột sắn	Km277+500, QL.6	Nhà máy tinh bột sắn	1,1	23,0	15,0	5,5	4,0			BTXM
8	Đường vào trại Mường Hồng	Km277+700, QL.6	Trại chăn nuôi Mường Hồng	0,9	16,5	10,5	5,0	3,5			BTXM
9	Đường vào tiểu khu 13	Trường THPT Mai Sơn	Điểm TĐC tiểu khu 16	2,4	9,0	6,0	5,0	3,5			LN

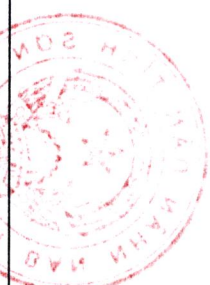


TT		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Quy mô quy hoạch			Quy mô theo hiện trạng		
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường	
II	Xã Cò Nòi			18,9						
1	Đường đi bản Cò Nòi	Km263+480, QL.6	Ngã tư đi bản Nà Cang	1,6	23,0	15,0	5,5	3,5	BTXM	
2	Đường ló	Km264+500, QL.6	Tiểu khu 1 (Đường QL.6 - khu dân cư Cò Nòi)	0,4	16,5	10,5	5,5	3,5	LN	
3	Đường ló	Km264+650, QL.6	Tiểu khu 2 (Đường QL.6 - khu dân cư Cò Nòi)	0,3	23,0	15,0	5,5	3,5	LN	
4	Đường đi bản Nà Cang	Km264+850, QL.6	Bản Nà Cang	1,0	16,5	10,5	5,5	3,5	BTXM	
5	Đường đi bản Lạnh	Tiểu khu 3 (Đường QL.6 - khu dân cư Cò Nòi)	Bản Lạnh	0,6	16,5	10,5	5,5	3,5	BTXM	
6	Đường đi bản Lếch	Km 265 +750 QL6	Bản Lếch	0,7	16,5	10,5	5,5	3,5	BTXM	
7	Đường đến bản Co Muông	Tiểu khu 39 (Đường QL.6 - khu dân cư Cò Nòi)	Bản Co Muông	0,6	16,5	10,5	5,5	3,5	LN	
8	Đường đến bản Nhạp	Km266+170, QL.6	Ngã tư bản Nhạp	1,0	16,5	10,5	5,5	3,5	BTXM	
9	Đường liên Bản	Tiểu khu 39 (Đường QL.6 - khu dân cư Cò Nòi)	Ngã ba bản Bình Yên	2,0	16,5	10,5	5,5	3,5	LN	
10	Đường QL.6 cũ	Tiểu khu 1	Km266+700, QL.6	3,0	27,0	18,0	5,5	3,5	LN	
11	Đường ló	Nhà Ông Minh	Nhà Ông Thanh	1,0	16,5	10,5	5,5	3,5	BTXM	
12	Đường đi bản Lóng Luông	Km266+650, QL.6	Bản Lóng Luông	1,5	16,5	10,5	5,5	3,5	LN	
13	Đường Cò Nòi - TT Hát Lót	Km267+860, QL.6	Km270+280, QL.6	2,6	13,0	7,0	5,5	3,5	LN	
14	Đường đi Phiêng Hỉnh	Đường Cò Nòi - Thị trấn Hát Lót	Bản Phiêng Hỉnh	1,8	16,5	10,5	5,5	3,5	LN	
15	Đường đi bản Lếch	Tiểu khu 3	Quốc lộ 37	0,8	27,0	18,0	12,0	6,0	LN	





PHỤ LỤC 04: PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN QUỲNH NHAI



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Theo quy hoạch		Hiện trạng		Kết cấu mặt đường
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	
	Tổng			26,49					
A	Khu Phiêng Lanh			16,93					
I	Các tuyến chính			10,59					
1	Đường số 1	Đường số 5	Đường số 4	0,28	40	30	40	30	BTN
5	Đường số 5	QL.279	Đường số 6	1,15	19,5	10,5	19,5	10,5	LN
6	Đường số 6	Đường số 5	Đường số 2	1,43	15,5	7,5	15,5	7,5	LN
7	Đường số 7	Đường số 8	Đường số 5	0,68	15,5	7,5	15,5	7,5	LN
8	Đường số 8	Đường số 7	Đường số 19	2,98	15,5	7,5	15,5	7,5	LN
9	Đường số 9	Đường số 2	Đường số 5	0,11	15,5	7,5	15,5	7,5	LN
10	Đường số 10	Đường số 8	Đường số 5	0,21	15,5	7,5	15,5	7,5	LN
11	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 24	0,89	19,5	10,5	19,5	10,5	LN
12	Đường số 12	Đường số 8	Đường số 6	0,19	15,5	7,5	15,5	7,5	LN
13	Đường số 13	Đường số 8	Đường số 6	0,14	15,5	7,5	15,5	7,5	LN
14	Đường số 14	Đường số 8	Đường số 2	0,12	15,5	7,5	15,5	7,5	LN
15	Đường số 15	Đường số 6	Đường số 16	0,6	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
16	Đường số 16	Đường số 8	Đường số 20	0,38	15,5	7,5	15,5	7,5	LN
17	Đường số 17	Đường số 16	Đường T28	0,48	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
18	Đường số 18	Đường số 8	Đường số 20	0,25	11,5	5,5	11,5	5,5	LN

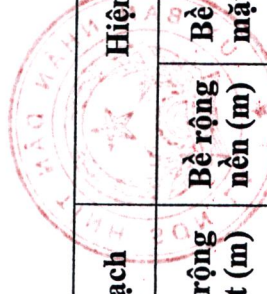
110



	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Theo quy hoạch			Hiện trạng	
				Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
19	Đường số 19	Đường số 8	0,11	11,5	5,5	11,5	5,5	LN
20	Đường số 20	Đường số 2	0,59	19,5	10,5	19,5	10,5	LN
II Đường vào trụ sở huyện ủy HĐND-UBND								
1	Đoạn 1	Đường số 1	0,33	7,5	5,5	7,5	5,5	LN
2	Đoạn 2	Đường số 1	0,2	15,5	7,5	15,5	7,5	LN
3	Đoạn 3	Đường TĐ 2	0,19	9	7	9	7	LN
4	Đoạn 4	Đường số 5	0,18	7,5	5,5	7,5	5,5	LN
III Đường nội bộ								
1	Tuyến T1	Đường số 5	0,26	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
2	Tuyến T2	Đường T1	0,49	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
3	Tuyến T3	Đường số 5	0,04	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
4	Tuyến T4	Đường số 5	0,04	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
5	Tuyến T5	Đường T2	0,04	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
6	Tuyến T6	Đường số 5	0,23	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
7	Tuyến T7	Đường số 2	0,36	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
8	Tuyến T8	Đường số 11	0,37	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
11	Tuyến T11	Đường số 2	0,1	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
12	Tuyến T12	Đường số 11	0,09	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
13	Tuyến T13	Đường số 2	0,17	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
14	Tuyến T14	Đường số 12	0,14	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
15	Tuyến T15	Đường số 12	0,23	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
16	Tuyến T16	Đường số 2	0,1	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
17	Tuyến T17	Đường số 16	0,34	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
18	Tuyến T18	Đường số 6	0,51	9,5	5,5	9,5	5,5	LN



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Theo quy hoạch		Hiện trạng		Kết cấu mặt đường
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	
19	Tuyến T19	Đường số 8	Đường số 16	0,36	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
20	Tuyến T20	Đường số 14	Đường T19	0,2	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
21	Tuyến T21	Đường số 14	Đường số 2	0,15	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
22	Tuyến T22	Đường số 2	Đường T13	0,17	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
23	Tuyến T23	Đường T18	Đường cắt	0,07	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
24	Tuyến T24	Đường số 16	Đường cắt	0,14	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
25	Tuyến T25	Đường số 16	Đường số 18	0,31	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
26	Tuyến T26	Đường số 17	Đường số 20	0,09	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
27	Tuyến T27	Đường số 18	Đường T28	0,16	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
28	Tuyến T28	Đường số 2	Đường số 20	0,14	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
29	Tuyến T29	Đường số 16	Đường số 20	0,14	9,5	5,5	9,5	5,5	LN
B Khu Phiêng Nèn				9,56					
I Đường chính				3,95					
1	Đường số 21	QL279	Đường số 22	0,34	35	2x3,5	35	2x3,5	LN
2	Đường số 22	Đường số 11	Đường chò	1,3	25	13,5	25	13,5	LN
3	Đường số 24	Đường số 11	Đường số 22	1,35	15	7,5	15	7,5	LN
4	Đường số 36	Đường số 12	Đường chò	0,15	15	7,5	15	7,5	LN
5	Đường số 37	Đường số 22	Đường số 24	0,3	15	7,5	15	7,5	LN
6	Đường số 38	Đường số 22	Đường số 24	0,22	15	7,5	15	7,5	LN
7	Đường số 39	Đường số 22	Đường số 24	0,29	15	7,5	15	7,5	LN
II Đường nội bộ				5,61					
1	Đường số I	Đường số 39	Đường số 22	0,92	7,5	5,5	7,5	5,5	LN
2	Đường số II	Đường số 39	Đường số XIV	0,71	7,5	5,5	7,5	5,5	LN
3	Đường số IIIA	Đường số 37	Đường số XIV	0,18	7,5	5,5	7,5	5,5	LN
4	Đường số IIIB	Đường số XIV	Đường số XIV	0,1	7,5	5,5	7,5	5,5	LN

Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Theo quy hoạch			Hiện trạng		
				Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Kết cấu mặt đường
5 Đường số IIIC	Đường số XIV	Đường số XVIIIB	0,16	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
6 Đường số IV	Đường số XIV	Đường số 37	0,17	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
7 Đường số V	Đường số XVIII	Đường số 38	0,32	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
8 Đường số VI	Đường số XXIIIB	Đường số 38	0,12	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
9 Đường số VII	Đường số XXIIIB	Đường số XXII	0,07	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
10 Đường số VIII	Đường số XXII	Đường số 39	0,11	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
11 Đường số IX	Đường số 39	Đường số 24	0,29	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
12 Đường số X	Đường số 39	Đường cắt	0,09	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
13 Đường số XI	Đường số XXVI	Đường số XVI	0,21	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
14 Đường số XII	Đường số XXVI	Đường số XV	0,13	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
15 Đường số XIII	Đường số X	Đường cắt	0,13	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
16 Đường số XIV	Đường số I	Đường số XII	0,36	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
17 Đường số XV	Đường số XI	Đường số XII	0,09	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
18 Đường số XVI	Đường số 22	Đường cắt	0,13	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
19 Đường số XVIIA	Đường số I	Đường số 24	0,08	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
20 Đường số XVIIIB	Đường số IV	Đường số 24	0,06	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
21 Đường số XVIII	Đường số IV	Đường số 24	0,11	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
22 Đường số XIX	Đường số V	Đường số 22	0,14	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
23 Đường số XX	Đường số V	Đường số I	0,16	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
24 Đường số XXI	Đường số V	Đường số 24	0,07	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
25 Đường số XXII	Đường số VI	Đường số 39	0,28	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
26 Đường số XXIIIA	Đường số XXII	Đường số VIII	0,09	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
27 Đường số XXIIIB	Đường số 22	Đường số VIII	0,14	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
28 Đường số XXVI	Đường số XI	Đường số XII	0,09	7,5	5,5	7,5	5,5	7,5	LN
29 Đường số XXVIII	Đường số I	Đường số 24	0,1	7,5	6	7,5	5,5	7,5	LN



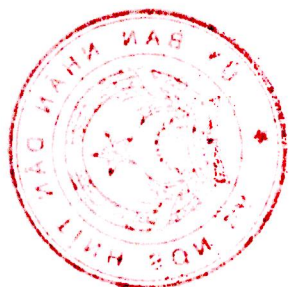
PHỤ LỤC 05: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN THUẬN CHÂU

I. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT PHÂN LOẠI

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
1	Phố Lê Hữu Trác	Km335+350, QL.6	Bệnh viện	0,28
2	Phố Noong Luông	Km335+750, QL.6 (Phòng VH&TT)	Đường suối Muội	0,14
3	Phố Pha Luông	Km335+800, QL.6 (Cầu Hoong Áng)	Đường bờ hồ	0,3
4	Đường Nặm Muối	Ngã 3 Bản Pán	Cầu bệnh viện	1,45
5	Phố Chu Huy Mân	Km335+500, QL.6 (Bưu điện huyện)	Ban chỉ huy quân sự huyện	0,25
6	Phố Lò Văn Hặc	Km335+700, QL.6 (Kho bạc huyện)	Trụ sở UBND huyện	0,15
7	Đường Trung Dũng	Km335+600, QL.6 (Cầu Hoong Áng)	Khu hiệu bộ trường Đại học Tây Bắc	1,05
8	Phố 23-8	Ngã 3 phòng giáo dục huyện	Đường huyện đội	0,16
9	Phố Nguyễn Lương Bằng	Km336+100, QL.6	Cổng trường Đại học Tây Bắc cơ sở 2	0,69
10	Phố Chu Văn An	Km337+200, QL.6 (CHXD Thuận Quỳnh)	Cổng trường Đại học Tây Bắc cơ sở 2	0,79
11	Phố 7-5	Km336+750, QL.6 (Đường vào bản Pán)	Đường thanh niên	0,56
	Tổng cộng			5,82

II. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ PHÂN LOẠI BỎ SỬNG

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Theo quy hoạch		Hiện trạng		
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
1	Đường Khau Tú	Ngã 3 phòng Giáo dục huyện	Đồi Khau Tú	0,38	10,0	6,0	5,0	5,0	BTXM





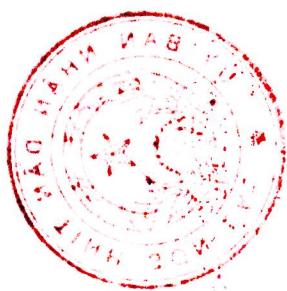
PHỤ LỤC 06: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN MƯỜNG LA
I. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT PHÂN LOẠI

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
1	Đường Phiêng Tìn	Trạm biến áp 110 KV	Trung tâm tổng cao su Phiêng Tìn	2,4
2	Phố Lê Trọng Tấn	Sân Vận động	Hiệu sách nhân dân huyện	0,6
3	Phố Lò Văn Giá	Ngã ba lên Huyện ủy	Sân bay	0,8
	Tổng cộng			3,8

II. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ PHÂN LOẠI BỎ SỬNG

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Theo quy hoạch		Hiện trạng		
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
1	Đường Nà Kè	Ngã ba Nà Kè	Đầu cầu Nà Lo	1,5	25	17	16,5	10,5	LN

Handwritten signature/initials.





PHỤ LỤC 07: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN SÔNG MÃ

I. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT PHÂN LOẠI

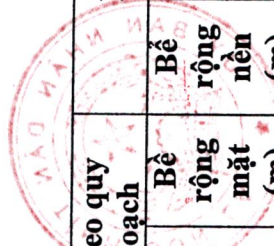
TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
1	Đường Lý Tự Trọng	Km90+750, QL.4G	Bản Hìn Phon	0,33
2	Đường 19/5	Đầu cầu treo	Kênh thoát lũ	0,21
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngã 3 đường Thanh niên	Trung tâm văn hóa	0,3
4	Đường Hai Bà Trưng	Km91+300, QL.4G	Đường Thanh Niên	0,22
5	Đường Mỏng 2/9	Ngã ba bản Địa	Cuối bản Địa	0,4
6	Đường Thanh Niên	Bến xe khách Sông Mã	Đầu cầu treo	1,11
7	Đường Lò Văn Giá	Km89+900, QL.4G	Đầu cầu treo	0,74
8	Đường 4B	Km91+400, QL.4G	Trường cấp 3	0,3
9	Đường Nguyễn Thái Học	Km90+150, QL.4G	Đường Lò Văn Giá	0,11
10	Đường Võ Thị Sáu	Km90+150, QL.4G	Đường Lò Văn Giá	0,15
11	Đường Hồ Xuân Hương	Km90+800, QL.4G	Đường Lò Văn Giá	0,11
12	Đường QL.4G - Nghĩa trang thị trấn	Km91+900, QL.4G	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Sông Mã	0,32
	Tổng cộng			4,3

II. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ PHÂN LOẠI BỔ SUNG

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Theo quy hoạch		Hiện trạng		
					hoạch				
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
	Tổng			1,3					
1	Đường Lê Văn Lương	Km90+261, QL.4G	Bản Huổi Ngang	0,38	13,0	7,0	6,0	3,5	BTXM
2	Đường Hoàng Quốc Việt	Km90+435, QL.4G	Đường Lò Văn Giá	0,12	11,0	5,0	6,0	4,5	BTXM

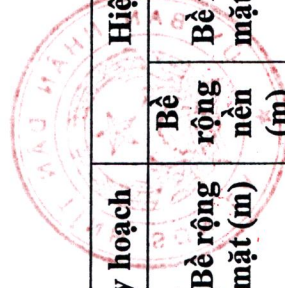


TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Theo quy hoạch		Hiện trạng		
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
3	Đường Nguyễn Du	Km90+975, QL.4G	Đường Nguyễn Đình Chiểu	0,08	11,0	5,0	5,5	3,5	BTXM
4	Đường Đào Tấn	Km91+029, QL.4G	Đường Thanh Niên	0,15	11,0	5,0	6,5	5,5	BTXM
5	Đường Kim Đồng	Km91+212, QL.4G	Nhà ông Tuấn	0,17	11,0	5,0	5,5	4,0	BTXM
6	Đường bến phà	Đường Thanh Niên	Đường Cách mạng tháng 8	0,20	11,0	5,0	5,5	4,0	BTXM
7	Đường Lê Quý Đôn	Km91+328, QL.4G	Trường PTTH Sông Mã phân hiệu 2	0,21	11,0	5,0	6,5	5,0	BTXM





TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Theo quy hoạch			Hiện trạng	
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
14	Đường bán Hua Mường	Điện máy Cầm Phát	Gốc cây me	0,64	7,5-9,5	3,5-5,5	6,5-11,5	3,5-5,5	BTXM
15	Đường công trường THPT - nhà công vụ	Cổng trường THPT	Nhà công vụ cũ	0,13	9,5	5,5	9,5	5,5	BTXM
16	Đường từ nhà khách UBND - Cổng UBND huyện	Nhà khách UBND	Mốc N01	0,15	16,5	10,5	16,5	5,5	BTN
17	Đường từ cổng Huyện ủy N01 - Trường THPT	Mốc N01	Mốc N40	0,27	16,5	10,5	9,0	3,0	BTN
18	Đường từ mốc N09 - mốc N18	Mốc N09	Mốc N18	0,35	11,5	7,5	11,5	7,5	BTN
19	Đường từ UBND xã Sốp Cộp (mốc N28) - Đường tỉnh 105	Mốc N28	ĐT.105	0,13	9,5	5,5	11,5	5,0	BTN
20	Đường ngã 4 đi Púng Bánh (mốc N08) - Chợ trung tâm	Mốc N08	Chợ trung tâm	0,10	21,0	15,0	21,0	15,0	BTXM
21	Đường từ Chợ trung tâm - mốc N30	Chợ trung tâm	Mốc N30	0,15	16,5	10,5	16,5	10,5	BTXM
22	Đường từ nhà Bằng Nụ - Chợ trung tâm	Nhà Bằng Nụ	Chợ trung tâm	0,20	9,5	5,5	9,5	5,5	BTXM
23	Đường từ nhà Thiêm Hiêng - Nhà Báu Hường	Nhà Thiêm Hiêng	Nhà Báu Hường	0,20	9,5	5,5	9,5	5,5	BTXM





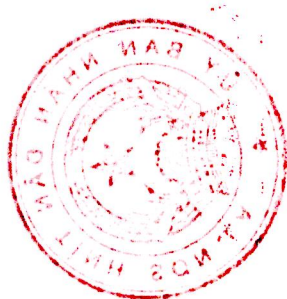
PHỤ LỤC 09: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÓ THỊ HUYỆN YÊN CHÂU

I. ĐƯỜNG ĐÓ THỊ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT PHÂN LOẠI

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
1	Tiểu khu 4 - Trường cấp 3 Yên Châu	Km240+00, QL.6 (TK4)	Cổng trường Cấp III	0,55
2	Ngã tư QL.6 - Trường cấp 3 Yên Châu	Km240+450, QL.6 (TK1)	Cổng trường Cấp III	0,5
3	Ngã tư QL.6 - Sân vận động	Km240+450, QL.6 (TK1)	Sân Vận động Yên Châu	0,45
4	Đường đi Chiềng Khoi	Sân Vận động Yên Châu	Cầu Chiềng Khoi	0,7
	Tổng cộng			2,2

II. ĐƯỜNG ĐÓ THỊ PHÂN LOẠI BỔ SUNG

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Theo quy hoạch				Hiện trạng			
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường	
	Tổng			3,15								
1	Đường Nguyễn Văn Huyền	Nhà khách UBND huyện	Khu dân cư Tiểu khu 3	0,6	11,0	5,0	8,5	4,0			BTXM	
2	Đường QL.6 - Huổi Hẹ - Trường THPT Yên Châu	Km241+250 QL.6 (Tiểu khu 6)	Trường THPT Yên Châu	1,0	17,5	11,5	5,0	3,5			BTXM	
3	Đường đi cầu sắt Yên Châu	Km238, QL.6 (bản Hìn Nam)	Km238+300, QL.6 (bản Nhà Khái)	0,55	11,5	5,5	7,0	3,5			LN	
4	QL.6 đi bãi rác huyện	Km241+720 QL.6 (Tiểu khu 6)	Bãi rác huyện Yên Châu	1,0	11,5	5,5	7,0	3,5			LN	





PHỤ LỤC 10: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN PHÙ YÊN

I. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT PHÂN LOẠI

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
1	Đường Thị trấn - Đổng Đa	Km380+850, QL.37	Km381+400, QL.37	0,9
2	Đường Chợ Trung tâm - Xăng dầu	Chợ trung tâm	Km379+350, QL.37	1,6
3	Đường QL.37 - Huyện đội	Km380+800, QL.37	Huyện đội	0,6
4	Đường QL.37 - Trại cá	Km380+700, QL.37	Trại cá Phù Yên	0,4
5	Đường Nhà Khách - Đồi Sim	Km380+205, QL.37	Đồi sim Tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	0,6
6	Đường Huyện đội - Sân Vận động	Tiểu khu 4 (Khối 5 cũ)	Sân vận động - TK5 (Khối 9 cũ)	0,7
7	Đường Sân Vận Động - Đồi Thông	Km380+020, QL.37	Đồi thông Tiểu khu 5 (Khối 9 cũ)	0,8
8	Đường ngã tư truyền hình - Bàn Mỏ 1	Km380+020, QL.37	Bàn Mỏ 1	0,75
9	Đường Sân vận động - Bàn Mỏ 2	Km379+750, QL.37	Bàn Mỏ 2	0,45
10	Đường Lâm trường - Bàn Mỏ 2	Km379+700, QL.37	Bàn Mỏ 2	0,45
11	Đường Mỏ Nghề II	Km378+300, QL.37	Ngã ba Bệnh Viện	2,05
12	Đường Ngân hàng - Nhà trẻ Liên cơ	Ngân hàng NN&PTNT	Nhà trẻ Liên Cơ	0,3
13	Đường Công viên - Khí tượng	Km380+400, QL.37	Khí tượng Tiểu khu 6 (khối 11 cũ)	0,55
14	QL.37 - Nhà máy giấy da Ngọc Hà	Km379+00, QL.37	Công ty giấy da Ngọc Hà	0,3
15	Bàn Mỏ 2 - Nhà trẻ Hoa Hồng	Bàn Mỏ 2	Nhà trẻ Hoa Hồng	0,6
Tổng cộng				11,05



II. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ PHÂN LOẠI BỎ SỬNG

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Quy mô quy hoạch				Quy mô theo hiện trạng		
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
	Tổng			3,6							
I	Đường Khu đô thị 2/9 mở rộng			1,79							
1	Đường QL.37 - Công viên 2/9 (Nối với tuyến số 5)	Km381+550, QL.37	Đường Công viên 2/9	0,38	13,5	7,5	13,5	7,5	7,5	LN	LN
2	Đường QL.37 KĐT Đồng Đa - Công viên 2/9 (Tuyến số 5) - Chợ thực phẩm	Km382+200, QL.37	Chợ thực phẩm	0,84	16,5	10,5	16,5	10,5	10,5	LN	LN
3	Đường QL.37 - Công viên 2/9 tuyến số 8 (Nối với tuyến số 5)	Đường QL.37 cũ	Đường Công viên 2/9	0,26	13,5	7,5	13,5	7,5	7,5	LN	LN
4	Tuyến số 4 nối từ tuyến số 3 - Tuyến số 8 (Nội thị)	Tuyến số 3	Tuyến số 8	0,32	13,5	7,5	13,5	7,5	7,5	LN	LN
II	Đường Khu đô thị Bán Phố			1,81							
5	Từ QL.37 - Ngã tư bán Phố (Đường ra Huyện Đội)	Km381+500, QL.37	Ngã tư Chợ Huy Bắc	0,60	12	7	9	7	7	LN	LN
6	Đường Huy Bắc (Tuyến 1+2) - Tuyến số 4 (Sau Nhà hàng Hà Hóa)	Nối đường Huy Bắc	Sau nhà hàng Hà Hóa	0,50	13,5	7,5	11	7	7	LN	LN
7	Tuyến từ đường nội bộ (Tuyến số 4) - nối tuyến số 5	Tuyến số 1	Đường vào đường nội bộ số 5	0,30	12	7	7	4	4	LN	LN
8	Đường Huy Bắc (Tuyến số 5) - Nối Tuyến số 4 (Đường nội bộ)	Đường vào Huy Bắc	Đô thị bán Phố Tuyến số 4	0,42	12	7	7	4	4	LN	LN

PHỤ LỤC 11: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, THỊ TRẤN BẮC YÊN, HUYỆN BẮC YÊN

I. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT PHÂN LOẠI

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
1	Đường huyện đội - Kiểm Lâm	Km413+100, QL.37	Km414+100, QL.37	1,6
2	Đường Phạm Ngũ Lão	Km413+800, QL.37	Km0+300, TTCT cũ	0,3
3	Đường 1-5	Km413+870 ngã ba Ngân hàng	Km0+300, khu dân cư tiêu khu 2	0,3
4	Đường đi truyền hình	Km1+400, DT.112	Đài TT-TH	0,3
5	Đường đi nghĩa trang	Km414+350, QL.37	Nghĩa trang nhân dân	1
6	Đường QL.37 - Tiểu khu 2	Km414+450, QL.37	Km0+200, đường Tà Xùa	0,3
	Tổng cộng			3,8

II. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ PHÂN LOẠI BỎ SỬNG

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Theo quy hoạch				Hiện trạng			
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường	
	Tổng cộng			3,27								
1	Đường vào kho mìn	Km1+500 đường Huyện đội - Hạt Kiểm lâm	Km0+240	0,24	7,0	5,0	7,0	5,0	7,0	5,0	BTXM	
2	Đường vào huyện đội	Km0+100 đường Huyện đội	Trụ sở huyện đội	0,20	7,0	5,0	7,0	5,0	7,0	5,0	BTXM	



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Theo quy hoạch		Hiện trạng		
					Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu mặt đường
3	Phố Bắc Đa	Ngã 3 phòng Tài chính	Ngã ba phòng Giáo dục	0,20	5,0	5,0	5,0	5,0	BTXM
4	Phố A Phủ	Km413+870, QL.37	Ngã ba nghĩa trang	0,20	4,5	4,0	4,5	4,0	BTXM
5	Phố 1 - 5	Km413+870, QL.37	Km0+300 khu dân cư tiểu khu 2	0,81	5,0	3,5	5,0	3,5	BTXM
6	Đường vào khu xử lý rác thải thị trấn	Km0+100 đường nghĩa trang nhân dân	Bãi chôn lấp rác	0,58	4,5	3,0	4,5	3,0	BTXM
7	Đường Chợ - Trung tâm VH TT	Km414, QL.37	Ngã ba NVH tiểu khu 4	0,50	5,0	3,0	5,0	3,0	BTXM
8	Đường QL.37 - Xuân Thiện	Km414, QL.37	Km1+600, ĐT.112	0,54	5,0	3,5	5,0	3,5	LN